

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG MIỀN ĐÔNG**



**BÁO CÁO
KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ
NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
NĂM 2024**

Bình Phước, năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	5
PHẦN I. GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG CAO ĐẲNG MIỀN ĐÔNG, KHOA KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	6
1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	6
2. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN VÀ THÀNH TÍCH NỔI BẬT CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	6
2.1. Lịch sử phát triển nhà trường	6
3. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ KHOA KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ PHỤ TRÁCH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ.....	10
3.1. Thông tin khái quát về Khoa Kỹ thuật Công nghệ.....	10
3.1.2. Chức năng, nhiệm vụ.....	10
3.2. Cơ cấu tổ chức và nhân sự của khoa	11
3.2.1. Cơ cấu tổ chức	11
SƠ ĐỒ TỔ CHỨC KHOA KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ.....	12
3.2.2. Đội ngũ giáo viên	12
3.3. Đội ngũ viên chức quản lý khoa.....	12
3.3.2. Quy mô đào tạo nghề Công nghệ ô tô:	3
3.4. Cơ sở vật chất của khoa.....	3
3.5. Thành tích của khoa:	3
4. THÔNG TIN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CÔNG NGHỆ Ô TÔ.....	4
4.1. Lịch sử phát triển chương trình đào tạo Công nghệ ô tô	4
4.2. Thông tin chi tiết về chương trình đào tạo	5
4.3. Chương trình đào tạo Công nghệ ô tô trình độ cao đẳng (điều chỉnh năm 2024).....	5
PHẦN II: KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG	17
1. Tổng quan chung.....	17
1.1. Căn cứ tự đánh giá.....	17
1.2. Mục đích tự đánh giá	17
1.3. Yêu cầu tự đánh giá	17

1.4. Phương pháp tự đánh giá	18
1.5. Các bước tiến hành tự đánh giá	18
2. Tự đánh giá	19
2.1. Tổng hợp kết quả tự đánh giá	19
PHẦN IV. ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ: KHÔNG	26

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Ký hiệu viết tắt	Từ viết tắt
CNCS	Công nghiệp Cao su
CĐMĐ	Cao đẳng Miền Đông
BGH	Ban giám hiệu
CBVC	Cán bộ viên chức
GV	Giảng viên
CBQL	Cán bộ quản lý
CNVC	Công nhân viên chức
NLĐ	Người lao động
BCH	Ban chấp hành
CĐ, TC	Cao đẳng, Trung cấp
CSGDNN	Cơ sở Giáo dục nghề nghiệp
HSSV	Học sinh, sinh viên
DN	Doanh nghiệp
NĐ- CP	Nghị định – Chính phủ
NCKH	Nghiên cứu khoa học
ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
MH, MĐ	Môn học, mô đun
KTCN	Kỹ thuật công nghệ

PHẦN I. GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG CAO ĐẲNG MIỀN ĐÔNG, KHOA KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Thông tin chung về cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Tên trường: TRƯỜNG CAO ĐẲNG MIỀN ĐÔNG

Tên tiếng Anh: Eastern College

Cơ quan chủ quản: Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

Địa chỉ trường: Số 1428, Phú Riềng Đỏ, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai

Số điện thoại: 0271.3879787

Fax: 0271.3870291

Email: caodangmiendong@cdmd.edu.vn

Website: www.cdmd.edu.vn

Năm thành lập trường:

- Năm thành lập đầu tiên: 1978.
- Năm Trường CĐCNCS: 2008 (theo Quyết định số 424/QĐ-BGD&ĐT ngày 24/01/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)
- Đổi tên Trường CĐMĐ năm 2024 (theo Quyết định số 1313/QĐ-LĐTB&XH ngày 21/8/2024 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội)

Loại hình trường đào tạo: Công lập

2. Thông tin khái quát về lịch sử phát triển và thành tích nổi bật của cơ sở giáo dục nghề nghiệp

*** Lịch sử phát triển:**

2.1. Lịch sử phát triển nhà trường

Trường Cao đẳng Miền Đông (CĐMĐ) tiền thân là Trường Công Nhân Kỹ thuật Công nghệ Cao su được thành lập năm 1978, năm 1997 trường đổi tên thành Trường Kỹ Thuật Nghiệp Vụ Cao Su và được nâng cấp lên trường Trường Trung học Kỹ thuật Nghiệp Vụ Cao Su vào năm 2000, đến tháng 1 năm 2008 Trường đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo trao quyết định chính thức công nhận nâng cấp trở thành Trường CĐCNCS. Năm 2017 Trường CĐCNCS được Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc phê duyệt “Chuyển đổi Trường CĐCNCS thành đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính từ năm 2017” . Đến tháng 1 năm 2008 Trường đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo trao quyết định chính thức công nhận nâng cấp trở thành Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su. Ngày 21/8/2024 Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành quyết định số 1313/QĐ-LĐTBXH về việc đổi tên Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su thành Trường Cao đẳng Miền Đông.

Hiện nay, bộ máy tổ chức với 04 phòng ban, 05 khoa đào tạo và 03 trung tâm để duy trì và phát huy hiệu quả hoạt động của Nhà trường theo hướng nâng cao tính phục vụ. Bên cạnh đó, Trường cũng đã chú trọng đến công tác xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên đủ về số lượng, mạnh về chất lượng. Hàng năm, nhà trường đều thực hiện tốt công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, cán bộ, giảng viên; chủ động quy hoạch cán bộ, giảng viên có trình độ, năng lực tham gia học sau đại học để đáp ứng yêu cầu của công việc với đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên của trường là 144 người (49 nữ). Về trình độ chuyên môn, cán bộ giảng viên, nhân viên, người lao động của nhà trường có trình độ chuyên môn khá cao, cụ thể: tiến sĩ 03, thạc sĩ 35, đại học 43, cao đẳng 02 trung cấp 32, khác 30. Về trình độ lý luận chính trị, cán bộ giảng viên của nhà trường không ngừng bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, trong đó: cử nhân cao cấp 03, trung cấp 23. Do đó, Nhà trường đã nhận được nhiều giấy khen, cờ thi đua, bằng khen của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước, Bộ, Ngành và Chính phủ.

Từ ngày thành lập đến nay, Nhà trường đã từng bước khẳng định mình qua các thế hệ thầy và trò. Đến nay, Trường đã trở thành một trung tâm duy nhất trong cả nước đào tạo về lĩnh vực cao su. Hiện Nhà trường được Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội cho phép đào tạo 4 ngành hệ Cao đẳng, 4 ngành Cao đẳng liên thông, 7 ngành hệ trung cấp;

2.2. Sứ mạng và tầm nhìn

Sứ mạng: Trường Cao đẳng Miền Đông đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất, năng lực và kỹ năng nghề nghiệp, phục vụ sự phát triển bền vững của xã hội, vùng Đông Nam Bộ và ngành Cao su Việt Nam.

Tầm nhìn: Xây dựng Trường Cao đẳng Miền Đông trở thành cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao, uy tín, hiện đại; gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp và cộng đồng. Là trung tâm đào tạo, chuyển giao kỹ thuật chất lượng cao của ngành Cao su Việt Nam.

*** Thành tích nổi bật:**

Hơn 45 năm hình thành và phát triển, được sự quan tâm chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, cùng với sự nỗ lực của tập thể cán bộ, viên chức và người lao động, Nhà trường đã không ngừng phát triển cả về quy mô và chất lượng đào tạo; từng bước đầu tư và hoàn thiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học; đội ngũ cán bộ giáo viên tăng cả về số lượng cũng như chất lượng. Đến nay, Nhà trường đã mở được nhiều ngành nghề đào tạo đáp ứng nhu cầu cho xã hội.

Với những thành tích đã đạt được, nhà trường vinh dự được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng nhất, nhì, ba; Huân chương độc lập hạng ba; Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, bằng khen các Bộ, ngành và địa phương. Những thành tích nổi bật đáng ghi nhận đó là:

- Đảng ủy nhà trường đã lãnh đạo đơn vị hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị. Đảng bộ nhiều năm liền đạt danh hiệu “*Trong sạch vững mạnh*” được Đảng ủy Khối các Cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh Bình Phước công nhận và tặng Giấy khen.

- Tổ chức Công đoàn hoạt động có hiệu quả cao, phát huy vai trò làm chủ tập thể của người lao động, tham gia tích cực vào việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở; tổ chức các hoạt động phong trào nhằm thúc đẩy công tác giảng dạy và học tập, góp phần hoàn thành nhiệm vụ chính trị tại đơn vị. Công đoàn đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ tổ chức và thực hiện Nghị quyết hội nghị Cán bộ - Viên chức hàng năm. Thực hiện các phong trào thi đua sôi nổi có hiệu quả, đời sống của CBVC ngày càng được nâng lên cả về vật chất lẫn tinh thần. Nhiều năm liền Công đoàn trường đạt danh hiệu: “*Công đoàn cơ sở vững mạnh xuất sắc*”; nhiều đoàn viên được tặng Giấy khen, bằng khen Công đoàn Cao su, Liên đoàn Lao động tỉnh, Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam.

- Đoàn trường đã tập hợp được đông đảo đoàn viên, thanh niên tham gia các hoạt động khơi dậy tính sáng tạo và lý tưởng cách mạng. Với đặc điểm phần lớn đoàn viên, thanh niên là HSSV nên các hoạt động của Đoàn đều hướng về chủ đề học tập, rèn luyện để ngày mai lập thân lập nghiệp. Thông qua các hoạt động nhằm giúp HSSV có định hướng đúng trong học tập, rèn luyện phẩm chất đạo đức để sau khi tốt nghiệp ra trường có thể tìm việc làm hoặc tự tạo việc làm. Đoàn trường cũng đã tổ chức tốt các hoạt động ngoại khóa cho ĐVTN như văn hóa văn nghệ, TDTT; tham gia tốt các hoạt động tình nguyện hè, hiến máu nhân đạo hàng năm... Công tác tập hợp thanh niên, giáo dục truyền thống có những chuyển biến tích cực. Đoàn trường luôn đạt thành tích xuất sắc trong công tác Đoàn và phong trào thanh niên do Trung ương Đoàn, Tỉnh đoàn Đồng Nai và Đoàn phường Bình Phước phát động.

*** Một số thành tích cụ thể là:**

- Danh hiệu thi đua:

Năm	Danh hiệu thi đua	Số, ngày, tháng, năm của QĐ công nhận danh hiệu thi đua; CQ ban hành quyết định.
1997	Huân chương Lao động hạng Ba	Số 82/QĐ-KTCTN, ngày 12/12/1997 của Chủ tịch nước
2003	Huân chương Lao động hạng Nhì	Số 47/QĐ-CTN, ngày 17/01/2003 của Chủ tịch nước
2008	Huân chương Lao động hạng Nhất	Số 188/QĐ-CTN, ngày 20/02/2008 của Chủ tịch nước
2015	Cờ thi đua cấp bộ	Số 4707/QĐ – BNN – TCCB ngày 13/11/2015 của Bộ NN&PTNT
2016	Cờ thi đua UBND tỉnh Bình Phước	Số 647 QĐ – UBND ngày 24/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước

2016	Cờ thi đua Chính phủ	Số 423/ QĐ – TTg ngày 05/4/2017 của Thủ tướng CP
2017	Cờ thi đua cấp bộ	Số 184/QĐ – BNN – TCCB ngày 19/1/2018 của Bộ NN&PTNT
2018	Cờ thi đua tập đoàn CNCSVN	QĐ số 28/QĐ-CSVN ngày 15/01/2019 Tập đoàn Công nghiệp CSVN
2019	Cờ thi đua tập đoàn CNCSVN	QĐ số 752/QĐ-CSVN ngày 25/12/2019 Tập đoàn Công nghiệp CSVN
2019	Tập thể Lao động xuất sắc	Số 77/QĐ – CSVN, ngày 7/2/2020 Của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.
2020	Tập thể Lao động xuất sắc	Số 600/QĐ – CSVN, ngày 31/12/2020 Của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.
2020	Cờ thi đua Chính phủ	Số 968/ QĐ – TTg ngày 18/6/2021 của Thủ tướng CP
2021	Tập thể lao động xuất sắc	QĐ số 523/QĐ–CSVN, ngày 29/12/2021 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
2021	Cờ thi đua xuất sắc	QĐ số 524/QĐ–CSVN, ngày 29/12/2021 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
2022	Cờ thi đua Tập đoàn	Qđ số 625/QĐ-CSVN, ngày 29/12/2021 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
2023	Huân chương độc lập hạng III	QĐ số 48/CTN, ngày 9 tháng 1 năm 2023
2024	Cờ thi đua của UBQL Vốn Nhà nước	Qđ số 659/QĐ-UBQLV, ngày 27/12/2024 của UBQLV Nhà nước tại Doanh nghiệp
2024	Tập thể lao động xuất sắc	QĐ số 3208/QĐ–BTC, ngày 15/09/2025 của Bộ Tài chính

- Các hình thức khen thưởng

Năm	Hình thức khen thưởng	Số, ngày, tháng, năm của quyết định khen thưởng; Cơ quan ban hành quyết định.
2017	Bằng khen Hoàn thành SX H. động của LH các hội KH&KT tỉnh giai đoạn 2011- 2017	Số 192/QĐ – LHHVN, ngày 09/03/2017 Của HĐ trung ương các hội KH&KT việt nam
2018	Bằng khen	Số 222/QĐ – CSVN, ngày 18/10/2018 của Tập đoàn CN CSVN.
2019	Bằng khen Hoàn thành trước kế hoạch	Số 743/QĐ – CSVN, ngày 18/12/2019 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

2020	Bằng khen Hoàn thành trước kế hoạch	Số 569/QĐ – CSVN, ngày 22/12/2020 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
2023	Bằng khen UBQLV nhà nước tại Doanh nghiệp	Số 526/QĐ-UBQLV, ngày 28/9/2023
2024	Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh	Số 1069/QĐ -UBND, ngày 05/7/2024 Của UBND Tỉnh

3. Thông tin khái quát về Khoa Kỹ thuật Công nghệ phụ trách chương trình đào tạo nghề Công nghệ ô tô.

3.1. Thông tin khái quát về Khoa Kỹ thuật Công nghệ.

- Tên khoa: Khoa Kỹ thuật Công nghệ
- Tên Tiếng Anh: ***Engineering Technology***
- Là đơn vị trực thuộc Trường Cao đẳng Miền Đông
- Địa chỉ trường: Số 1428, Phú Riềng Đỏ, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai
- Số điện thoại: 0271.3879787
- Fax: 0271.3870291

Email: ec@cdmd.edu.vn

Website: www.cdmd.edu.vn

3.1.1. Quá trình thành lập và phát triển

Quá trình hình thành và phát triển của Kỹ thuật Công nghệ như sau:

Năm thành lập: 2020

Khoa Kỹ thuật Công nghệ tiền thân là Khoa Kỹ thuật Công nghệ là một khoa được thành lập từ khi thành lập trường, khi nhà trường có tên gọi là Trường Công nhân cơ khí. Năm 2020 sau nhiều lần đổi tên và chuyển đổi mang tên Khoa Kỹ thuật Công nghệ.

Hiện nay, khoa có tổng cộng 12 nhà giáo tham gia giảng dạy (trong đó có 06 nhà giáo cơ hữu, 02 nhà giáo kiêm nhiệm tham gia giảng dạy và 04 nhà giáo thỉnh giảng). Về trình độ của nhà giáo: Có 02 nhà giáo có trình độ thạc sĩ, 10 nhà giáo có trình độ đại học. Nhìn chung, các nhà giáo của khoa đều đạt chuẩn về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm và kỹ năng nghề.

3.1.2. Chức năng, nhiệm vụ

a. Chức năng:

Là đơn vị quản lý chuyên môn của Trường, trực tiếp quản lý toàn diện quá trình tổ chức, phục vụ đào tạo theo lĩnh vực chuyên môn.

Quản lý, tổ chức giảng dạy và biên soạn chương trình, giáo trình các môn cơ sở, chuyên ngành Công nghệ ô tô cho các bậc đào tạo: Cao đẳng, Trung cấp, Cao đẳng liên thông.

b. Nhiệm vụ:

Quản lý giảng viên và người học thuộc khoa theo phân cấp của Hiệu trưởng.

Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục đào tạo theo định hướng phát triển chung của Trường, bao gồm: Xây dựng, phát triển chương trình đào tạo được trường giao nhiệm vụ; tổ chức biên soạn đề cương chi tiết các môn học; xây dựng đề án, biên soạn tài liệu, giáo trình theo định hướng phát triển của nhà trường; tổ chức nghiên cứu cải tiến phương pháp giảng dạy, học tập; xây dựng và thực hiện phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của HSSV, bảo đảm chuẩn đầu ra của người học theo cam kết đã được công bố, đáp ứng nhu cầu sử dụng của thị trường lao động.

Chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về chất lượng đào tạo HSSV do khoa quản lý; Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học và làm thiết bị dạy học; hợp tác với các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở sản xuất, kinh doanh liên quan đến ngành nghề đào tạo và huy động sự tham gia của doanh nghiệp vào quá trình đào tạo của khoa; Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, ngành nghề đào tạo và cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học, tăng cường điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo; Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho giảng viên, người học; có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho giảng viên thuộc khoa; Tổ chức đánh giá cán bộ quản lý, giảng viên trong khoa và tham gia đánh giá cán bộ quản lý trong trường theo quy định của nhà trường; Quản lý nhập điểm các học môn học, môn đun do khoa quản lý; Quản lý tài sản, thiết bị kỹ thuật chuyên dùng và cơ sở vật chất phục vụ công tác đào tạo thuộc lĩnh vực do khoa quản lý, sử dụng; Tổ chức cho HSSV thực tập tại các cơ sở sản xuất; Phối hợp với các đơn vị để khảo sát và đánh giá HSSV; Đào tạo các nghề ngắn hạn do khoa phụ trách; Làm mô hình học tập.

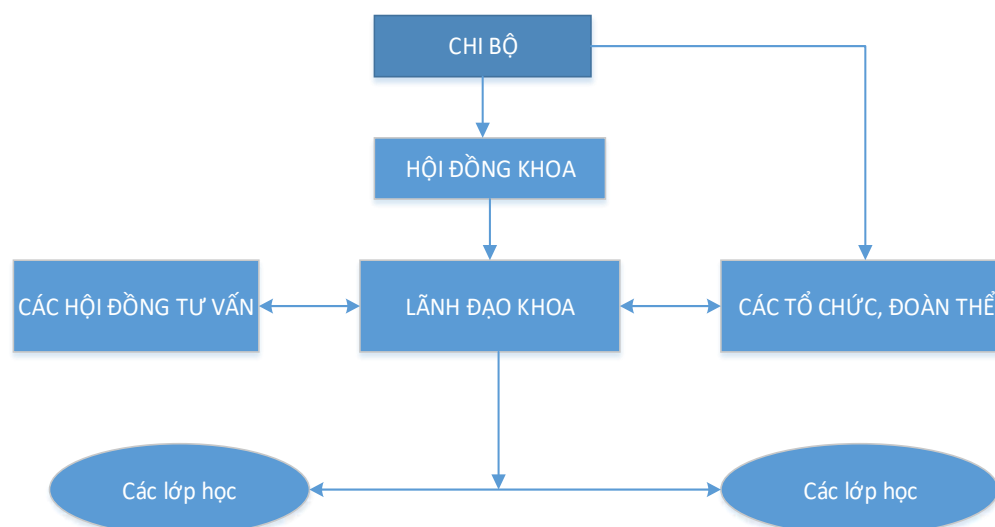
3.2. Cơ cấu tổ chức và nhân sự của khoa

3.2.1. Cơ cấu tổ chức

- Cơ cấu tổ chức khoa Kỹ thuật Công nghệ được phân thành 03 cấp: Chi bộ Kỹ thuật, Lãnh đạo khoa (Trưởng, phó khoa) và 01 nghề, trực thuộc khoa Kỹ thuật Công nghệ

- Cấp lãnh đạo khoa thực hiện nhiệm vụ điều hành, quản lý và tổ chức các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và nhiệm vụ khác của khoa Kỹ thuật Công nghệ được quy định trong Quy chế tổ chức và hoạt động Trường Cao đẳng Cao đẳng Miền Đông. Bộ môn thực hiện công việc chuyên môn và mảng công việc cụ thể được khoa phân công.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC KHOA KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ



3.2.2. Đội ngũ giáo viên

Hiện tại, Khoa Kỹ thuật Công nghệ hiện có 12 giáo viên tham gia giảng dạy

Trình độ đào tạo	Nam	Nữ	Tổng số
Tiến sĩ	0	0	0
Thạc sĩ	02	0	02
Đại học, kỹ sư	10	0	10
Tổng số	12	0	12

3.3. Đội ngũ viên chức quản lý khoa

Đội ngũ quản lý của khoa cơ cấu gồm 1 trưởng khoa Phụ trách chung, 1 phó trưởng khoa.

3.3. 1. Các ngành nghề đào tạo và lưu lượng sinh viên

TT	Tên ngành đào tạo	Trình độ
1	Công nghệ ô tô	Cao đẳng
		Trung cấp
		Cao đẳng liên thông

3.3.2. Quy mô đào tạo nghề Công nghệ ô tô:

Tên nghề	Trình độ đào tạo	Số lượng người học nghề		
		2023 -2024	2024 - 2025	2025 -2026
Công nghệ ô tô	Cao đẳng	35	65	100
	Trung cấp	120	200	220
	Cao đẳng liên thông	0	0	25

3.4. Cơ sở vật chất của khoa

a. Phòng học, nhà xưởng

Khoa Kỹ thuật Công nghệ hiện có 10 phòng/ xưởng thực hành và 5 phòng lý thuyết. Diện tích bình quân phòng thực hành là 250m²/ xưởng.

b. Thiết bị đào tạo

Tổng giá trị thiết bị đào tạo nghề Công nghệ ô tô là 6.656.000.000 đồng, trang bị cho các xưởng thực hành chuyên môn:

- Xưởng thực hành chuyên môn: Xưởng Gâm Ô tô, Xưởng Điện Ô tô 1; Xưởng điện ô tô 2; Xưởng chuẩn đoán ô tô; Xưởng Động Cơ; Xưởng Động Cơ 1; Xưởng Động Cơ 2, Xưởng thực hành sơn; Xưởng thực hành cơ khí; Xưởng đào tạo dịch vụ.

- Phòng dạy lý thuyết: B21; B22; B23; B24; B25

3.5. Thành tích của khoa:

Là một trong những khoa tiêu biểu của Nhà trường trong lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cung cấp cho thị trường lao động. Qua quá trình hoạt động lâu dài, khoa Kỹ thuật Công nghệ đã đúc kết được nhiều kiến thức, kinh nghiệm có giá trị trong tổ chức đào tạo, có bước chuyển mình mạnh mẽ trong định hướng, phương pháp giảng dạy, xây dựng và phát triển cả về chuyên môn lẫn cơ sở vật chất cho đến chất lượng đào tạo, đã tạo dựng “thương hiệu” sản phẩm nghề công nghệ ô tô luôn được các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh đón nhận, điều đó khẳng định qua kết quả 100% HSSV nghề công nghệ ô tô ra trường có việc làm.

Trong nhiều năm liền, Kỹ thuật Công nghệ được công nhận Tập thể lao động xuất sắc, nhiều giảng viên đạt các danh hiệu chiến sĩ thi đua các cấp, Cấp Ủy Ban Quản Lý Vốn Nhà Nước Tại Doanh Nghiệp; Cấp Ngành Tài Chính và cấp cơ sở. Cụ thể như sau:

a. Thành tích của tập thể giáo viên trong Khoa:

Từ khi thành lập khoa liên tục được công nhận là tập thể lao động xuất sắc và tập thể lao động tiên tiến.

Được Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước và Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tặng Bằng khen năm 2020, 2022, 2023, 2024.

b. Thành tích của các cá nhân giáo viên trong Khoa:

- 02 giáo viên đạt giải khuyến khích thiết bị tự làm toàn quốc toàn quốc 2023.
- 03 giáo viên đạt giải khuyến khích hội thi khoa khọc toàn quốc năm 2023.
- 02 giáo viên đạt danh hiệu chín sỹ thi đua ngành tài chính năm 2025
- 01 giáo viên giải nhì, 01 giáo viên giải ba Hội giảng cấp trường.

c. Thành tích của học sinh, sinh viên

- Trong cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ tỉnh Bình Phước, khoa Kỹ thuật Công nghệ đạt giải ba năm 2024, 01 giải ba và 02 giải khuyến khích năm 2019.

4. Thông tin về chương trình đào tạo Công nghệ ô tô

4.1. Lịch sử phát triển chương trình đào tạo Công nghệ ô tô

Hiện nay, Khoa Kỹ thuật Công nghệ xây dựng các chương trình đào tạo phong phú đa dạng với nhiều ngành nghề nhằm đáp ứng nhu cầu cho các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực Công nghệ ô tô, Hàn, Chế tạo thiết bị Kỹ thuật Công nghệ cung cấp nguồn nhân lực trong và ngoài tỉnh.

Cùng với sự phát triển của các nghề được đào tạo hiện nay tại trường qua từng giai đoạn, chương trình đào tạo Công nghệ ô tô được điều chỉnh phát triển qua từng thời kỳ; đội ngũ giảng viên có tay nghề, nhiệt tình, năng động. Đồng thời, ngành sản xuất, dịch vụ của nước ta hiện đang bùng nổ luôn luôn đòi hỏi nguồn nhân lực có thể tham gia ngay vào thị trường lao động thuộc lĩnh vực kỹ thuật, dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô ,..., Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo nghề, người học đã có thể tìm được một vị trí việc làm với chức danh xứng đáng trong các doanh nghiệp, Garage, trung tâm dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng. Đây chính là những ảnh hưởng đến sự thay đổi, điều chỉnh chương trình đào tạo Công nghệ ô tô phù hợp với thực tiễn đào tạo của trường hiện nay. Hàng năm Khoa vận động và tạo điều kiện để các Giảng viên tham gia tham quan, học tập, trải nghiệm thực tế tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn.

Trong 2 lần điều chỉnh chương trình đào tạo gần đây nhất (năm 2022 và năm 2024) khoa đã cố gắng cập nhật các kiến thức và công nghệ mới đưa vào chương trình nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội, của các công ty trong và ngoài nước. Trong xây dựng chương trình đào tạo khoa cũng kết hợp với các doanh nghiệp đóng góp các ý kiến nhằm hoàn thiện chương trình. Để nâng cao kiến thức, kỹ năng tay nghề cho HS-SV, bộ môn đã tổ chức cho SV vừa học tập và làm việc trực tiếp để trải nghiệm môi trường làm việc tại các doanh nghiệp, đơn vị liên quan đến ngành nghề đào tạo với các trang thiết bị máy móc hiện đại phong phú đa dạng; các dịch vụ gắn với nhu cầu doanh nghiệp.

Hàng năm, Khoa Kỹ thuật Công nghệ phát động phong trào thi đua “Dạy tốt – Học tốt” trong toàn thể giảng viên và HSSV, giảng viên cùng với HSSV đăng ký thực hiện

làm đề tài nghiên cứu khoa học cụ thể: Trong năm 2018, Hội giảng giáo viên dạy giỏi cấp trường có 3 giáo viên tham gia đạt: giải nhất, giải nhì và giải khuyến khích. 01 giáo viên tham gia Hội giảng cấp tỉnh đạt giải khuyến khích. Tập thể Khoa đạt thành tích giải tập thể Hội giảng giáo viên dạy giỏi cấp trường. Năm 2020, Hội giảng giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh có 2 giáo viên tham gia đạt giải nhì và giải khuyến khích. Năm 2024, đạt giải nhì hội giảng cấp trường và lựa chọn 01 giáo viên tham gia hội giảng toàn quốc. Tập thể khoa có nhiều giảng viên tham gia NCKH, SKKN. Hàng năm tập thể GV của khoa luôn có các đề tài, sáng kiến cải tiến kỹ thuật được hội đồng khoa học nghiệm thu và đưa vào sử dụng, giảng dạy, áp dụng công việc tại trường.

4.2. Thông tin chi tiết về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo của Công nghệ ô tô trình độ Cao đẳng được xây dựng, biên soạn trên cơ sở các Quy định, Thông tư về khung chương trình của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành, đã được Trường xây dựng, biên soạn, thẩm định và Ban hành kèm theo Quyết định số 160 /QĐ–CĐCS ngày 29 tháng 04 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su Chương trình đào tạo của Công nghệ ô tô khoá sau được xây dựng trên cơ sở rà soát chương trình đào tạo của khoá trước và quy định về khung chương trình của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, đã được Trường thẩm định và ban hành theo quy định.

4.3. Chương trình đào tạo Công nghệ ô tô trình độ cao đẳng (điều chỉnh năm 2024)

Tên nghề: Công nghệ ô tô (Automotive Technology)

Mã nghề: 6510206

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương

Thời gian đào tạo: 03 năm học

1. Giới thiệu chương trình/mô tả nghề đào tạo

Công nghệ kỹ thuật ô tô trình độ cao đẳng là nghề thực hiện các công việc về bảo dưỡng và sửa chữa các loại xe ô tô đảm bảo đúng quy trình và yêu cầu kỹ thuật, đáp ứng yêu cầu bậc 5 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Nghề Công nghệ ô tô chủ yếu tập trung giải quyết bốn vấn đề cơ bản: Thiết kế, chế tạo, khai thác sử dụng, bảo dưỡng và sửa chữa.

Người học sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhận nhiệm vụ như bảo dưỡng, sửa chữa; sản xuất; quản lý, kinh doanh; đào tạo trong lĩnh vực ô tô và xe - máy chuyên dùng.

2. Mục tiêu đào tạo

2.1. Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo Nghề Công nghệ ô tô trình độ cao đẳng nhằm đào tạo người học có đủ phẩm chất và năng lực để thực hiện được các công việc của trình độ trung cấp

nếu: Sửa chữa bảo dưỡng hệ thống truyền động, hệ thống điều khiển xe ô tô, hệ thống phanh, Sửa chữa bảo dưỡng động cơ đốt trong, Sửa chữa bảo dưỡng hệ thống điện ô tô và có khả năng giải quyết được các công việc có tính phức tạp của nghề ô tô như: Kiểm tra chẩn đoán hệ thống điều khiển động cơ, Sửa chữa bảo dưỡng hệ thống phanh ABS, Sửa chữa bảo dưỡng hộp số tự động, có khả năng sử dụng các thiết bị kiểm tra chẩn đoán lỗi G-Scan, thiết bị kiểm tra góc đặt bánh xe, thiết bị phân tích khí xả. Có khả năng ứng dụng kỹ thuật, công nghệ vào công việc, làm việc độc lập trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm một phần đối với nhóm.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

- Kiến thức

+ Trình bày được cấu tạo và nguyên lý hoạt động động cơ đốt trong, các hệ thống và cơ cấu trong ô tô;

+ Giải thích được bản vẽ kỹ thuật, kết cấu chi tiết, bộ phận trong ô tô, các mạch điện, mạch tín hiệu điều khiển.

+ Tra cứu được các tài liệu kỹ thuật chuyên ngành ô tô;

+ Giải thích được nội dung các công việc trong quy trình tháo, lắp, kiểm tra, hiệu chỉnh, bảo dưỡng và sửa chữa ô tô;

+ Trình bày được các chỉ tiêu, tiêu chuẩn đánh giá chất lượng và phương pháp đo kiểm các thông số kỹ thuật của từng loại chi tiết, hệ thống trong ô tô;

+ Trình bày được nguyên lý hoạt động của các hệ thống điều khiển bằng điện, điện tử, khí nén và thủy lực của các loại ô tô;

+ Giải thích được các phương pháp kiểm tra chẩn đoán sai hỏng và phương pháp sửa chữa các cơ cấu và hệ thống trong ô tô;

+ Trình bày được các yêu cầu cơ bản và các bước công việc khi lập quy trình tháo, lắp, kiểm tra, bảo dưỡng và sửa chữa ô tô;

+ Trình bày được phương pháp sử dụng, vận hành và phạm vi ứng dụng của các dụng cụ và trang thiết bị trong lĩnh vực Công nghệ ô tô;

+ Trình bày được các nội dung, ý nghĩa của kỹ thuật an toàn, phòng chống cháy nổ và vệ sinh công nghiệp;

+ Phân tích được các, thao tác kỹ thuật cơ bản trong lái xe ô tô

+ Trình bày được phương pháp tổ chức quản lý, kinh doanh dịch vụ ô tô; nguyên tắc và phương pháp lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và giám sát, đánh giá các quá trình thực hiện trong phạm vi của ngành, nghề Công nghệ ô tô;

+ Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

- Kỹ năng

+ Đọc được và phân tích được bản vẽ kỹ thuật về kết cấu của các chi tiết, bộ phận trong ô tô, các sơ đồ mạch điện và mạch tín hiệu điều khiển; đọc được các ký hiệu phân loại của các linh kiện, chi tiết, bộ phận trên ô tô; tra cứu được các tài liệu kỹ thuật chuyên ngành ô tô;

+ Lựa chọn đúng, sử dụng thành thạo các loại dụng cụ, thiết bị tháo, lắp, đo và kiểm tra, chẩn đoán trong ngành, nghề Công nghệ ô tô;

+ Chẩn đoán và phát hiện chính xác và đầy đủ các sai hỏng trong các cụm chi tiết, các hệ thống của ô tô;

+ Kiểm tra được những sai hỏng của các cụm chi tiết, bộ phận và hệ thống trong ô tô;

+ Lập được quy trình tháo, lắp các chi tiết, bộ phận, hệ thống của ô tô;

+ Lập được quy trình bảo dưỡng, sửa chữa phù hợp với từng lỗi kỹ thuật và từng loại ô tô;

+ Thực hiện các công việc bảo dưỡng, sửa chữa đúng quy trình, quy phạm, đảm bảo yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật và an toàn lao động;

+ Tổ chức và quản lý được quá trình bảo dưỡng, sửa chữa tương ứng với trình độ được đào tạo;

+ Thực hiện tốt các nội dung 5S;

+ Vận hành được ô tô đúng luật, đúng yêu cầu kỹ thuật và đảm bảo an toàn;

+ Tiếp nhận và chuyển giao được các công nghệ mới trong lĩnh vực ô tô;

+ Lập được kế hoạch sản xuất; tổ chức và quản lý các hoạt động sản xuất đạt tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn an toàn và vệ sinh công nghiệp;

+ Có khả năng đào tạo, bồi dưỡng các kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp cho người học ở trình độ thấp hơn.

+ Thực hiện các công việc đảm bảo an toàn lao động – vệ sinh công nghiệp

+ Kỹ năng sử dụng các thuật ngữ chuyên môn của ngành, nghề đào tạo trong giao tiếp hiệu quả tại nơi làm việc; phản biện và sử dụng các giải pháp thay thế; đánh giá chất lượng các công việc đơn giản và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm;

+ Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;

+ Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

- Mức độ tự chủ và trách nhiệm

+ Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi;

- + Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;
- + Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm;
- + Có đạo đức nghề nghiệp, có ý thức cộng đồng, tinh thần trách nhiệm tốt, thái độ ứng xử, giải quyết vấn đề nghiệp vụ Hợp lý, cẩn thận, tỉ mỉ trong công việc;
- + Tinh thần hợp tác nhóm tốt, chủ động thực hiện công việc được giao và có tác phong công nghiệp;
- + Chấp hành nghiêm quy định về bảo hộ lao động, an toàn lao động và phòng cháy chữa cháy;
- + Có ý thức học tập, rèn luyện để nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp.

3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Làm việc tại các công ty, nhà máy, xí nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô với vị trí là kỹ thuật viên, thợ sửa chữa.
- Chăm sóc, làm đẹp xe ô tô;
- Quản lý vật tư, phụ tùng ô tô;
- Sản xuất phụ tùng và lắp ráp ô tô;
- Kinh doanh trong lĩnh vực ô tô và phụ tùng ô tô;
- Sửa chữa động cơ (máy) ô tô;
- Sửa chữa gầm ô tô;
- Sửa chữa điện và điều hòa ô tô;
- Tư vấn dịch vụ trong lĩnh vực ô tô;
- Kiểm định ô tô;
- Quản lý bộ phận chăm sóc khách hàng ở các đại lý bán, bảo hành ô tô;
- Quản lý gara ô tô, trung tâm bảo hành - sửa chữa ô tô.

4. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 2520 giờ/ 90 tín chỉ
- Số lượng môn học, mô đun: 38
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ/19 tín chỉ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 2085 giờ/71 tín chỉ
- Khối lượng lý thuyết: 795 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1725 giờ

5. Tổng hợp các năng lực của ngành, nghề

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
I	Năng lực cơ bản (năng lực chung)	
1	NLCB-01	Tóm tắt các nội dung cơ bản về chính trị, pháp luật, thể chất và an ninh-quốc phòng
2	NLCB-02	Sử dụng tiếng Anh giao tiếp ở cấp độ cơ bản
3	NLCB-03	Sử dụng vi tính văn phòng
4	NLCB-04	Giao tiếp khách hàng
5	NLCB-05	Làm việc nhóm hiệu quả
6	NLCB-06	Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả
7	NLCB-07	Áp dụng kiến thức về internet để tìm kiếm thông tin
8	NLCB-08	Vận hành các thiết bị trong xưởng
9	NLCB-09	Nhận xe và tiếp nhận thông tin khách hàng
10	NLCB-10	Thông báo kết quả kiểm tra và báo giá
11	NLCB-11	Tổ chức thực hiện công việc
12	NLCB-12	Vận hành và kiểm tra sản phẩm
13	NLCB-13	Giao xe và tư vấn hỗ trợ kỹ thuật
14	NLCB-14	Thực hiện vệ sinh công nghiệp
15	NLCB-15	Thực hiện các biện pháp phòng tránh tai nạn lao động
16	NLCB-16	Thực hiện các biện pháp an toàn sử dụng điện và sơ cứu người bị điện giật
17	NLCB-17	Tiến hành sơ cứu nạn nhân bị tai nạn lao động
18	NLCB-18	Thực hiện các biện pháp phòng chống cháy nổ
19	NLCB-19	Thực hiện công tác bảo hộ lao động cá nhân.
20	NLCB-20	Tìm hiểu các chế độ, chính sách lao động và nội quy làm việc tại nơi công tác
II	Năng lực cốt lõi (năng lực chuyên môn)	
1	NLCL-01	Sửa chữa cơ cấu phân phối khí.
2	NLCL-02	Sửa chữa hệ thống làm mát.
3	NLCL-03	Sửa chữa hệ thống bôi trơn.

4	NLCL-04	Sửa chữa nắp máy, thân máy và các te.
5	NLCL-05	Sửa chữa cụm piston-xi lanh, trục khuỷu-thanh truyền và bánh đà
6	NLCL-06	Sửa chữa bơm cao áp tập trung (P.E)
7	NLCL-07	Sửa chữa bơm cao áp phân phối (V.E).
8	NLCL-08	Sửa chữa bộ tăng áp động cơ.
9	NLCL-09	Sửa chữa vòi phun cao áp động cơ Diesel.
10	NLCL-10	Sửa chữa bơm cao áp và vòi phun kết hợp.
11	NLCL-11	Sửa chữa bơm thấp áp động cơ Diesel.
12	NLCL-12	Cân chỉnh bơm cao áp và vòi phun kiểu cơ khí.
13	NLCL-13	Sửa chữa bơm xăng kiểu màng, điều khiển cơ khí
14	NLCL-14	Sửa chữa cụm bầu lọc, ống dẫn và thùng nhiên liệu.
15	NLCL-15	Sửa chữa bộ chế hòa khí điều khiển điện tử.
16	NLCL-16	Sửa chữa bơm cao áp hỗ trợ điều khiển điện.
17	NLCL-17	Chạy rà động cơ.
18	NLCL-18	Sửa chữa bộ ly hợp ma sát.
19	NLCL-19	Sửa chữa hộp số cơ khí.
20	NLCL-20	Sửa chữa truyền động các đăng.
21	NLCL-21	Sửa chữa cầu chủ động.
22	NLCL-22	Sửa chữa cụm moay ơ bánh xe.
23	NLCL-23	Sửa chữa hệ thống treo.
24	NLCL-24	Sửa chữa hệ thống lái và cầu trước dẫn hướng.
25	NLCL-25	Sửa chữa hệ thống phanh dẫn động bằng không khí nén.
26	NLCL-26	Sửa chữa hệ thống phanh dẫn động bằng thủy lực.
27	NLCL-27	Sửa chữa bộ trợ lực lái thủy lực.
28	NLCL-28	Sửa chữa bộ trợ lực phanh.
29	NLCL-29	Sửa chữa hệ thống treo điện tử
30	NLCL-30	Sửa chữa hệ thống lái điện tử
31	NLCL-31	Sửa chữa hộp số tự động và cơ cấu chuyển số E.A.T.
32	NLCL-32	Sửa chữa kỹ thuật hệ thống phanh A.B.S.

33	NLCL-33	Sửa chữa hệ thống đánh lửa.
34	NLCL-34	Sửa chữa hệ thống khởi động.
35	NLCL-35	Sửa chữa máy phát điện xoay chiều.
36	NLCL-36	Sửa chữa hệ thống chiếu sáng và tín hiệu.
37	NLCL-37	Sửa chữa hệ thống điều hòa
38	NLCL-38	Sửa chữa hệ thống phun xăng điện tử
39	NLCL-39	Sửa chữa hệ thống nhiên liệu diesel điều khiển điện tử
40	NLCL-40	Sửa chữa các thiết bị tiện nghi và các thiết bị phụ
41	NLCL-41	Chẩn đoán kỹ thuật trạng thái động cơ
42	NLCL-42	Chẩn đoán kỹ thuật hệ thống phân phối khí
43	NLCL-43	Chẩn đoán kỹ thuật hệ thống bôi trơn
44	NLCL-44	Chẩn đoán kỹ thuật hệ thống làm mát
45	NLCL-45	Chẩn đoán kỹ thuật hệ thống nhiên liệu
46	NLCL-46	Chẩn đoán kỹ thuật hệ thống khởi động
47	NLCL-47	Chẩn đoán kỹ thuật hệ thống đánh lửa
48	NLCL-48	Chẩn đoán kỹ thuật các trang thiết bị điện ô tô
49	NLCL-49	Chẩn đoán kỹ thuật hệ thống truyền lực
50	NLCL-50	Chẩn đoán kỹ thuật hệ thống treo
51	NLCL-51	Chẩn đoán kỹ thuật hệ thống lái
52	NLCL-52	Chẩn đoán kỹ thuật hệ thống phanh
53	NLCL-53	Chẩn đoán kỹ thuật hệ thống phun xăng điện tử
54	NLCL-54	Chẩn đoán kỹ thuật hệ thống phun diesel điều khiển điện tử
III	Năng lực nâng cao	
1	NLCL-01	Chẩn đoán tình trạng kỹ thuật chung của ô tô

6. Nội dung chương trình:

	Tên môn học, mô đun		Thời gian học tập (giờ)	
				Trong đó

Mã MH, MĐ		Số Tín chỉ	Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/thực tập/thí nghiệm/thảo luận	Thi/KT
I	Các môn học chung	19	435	157	255	23
MH 01	Tiếng Anh	4	120	42	72	6
MH 02	Tin học	3	75	15	58	2
MH 03	Giáo dục Chính trị	5	75	41	29	5
MH 04	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH 05	Giáo dục quốc phòng và An ninh	3	75	36	35	4
MH 06	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	71	2.085	638	1.307	140
II.1	Môn học/ mô đun cơ sở	16	435	238	178	19
MH 07	Vẽ kỹ thuật	1	30	15	14	1
MH 08	Cơ kỹ thuật	1	30	20	9	1
MH 09	Kỹ thuật điện - điện tử	2	45	30	14	1
MH 10	Vật liệu cơ khí	1	30	20	9	1
MH 11	Dung sai lắp ghép và đo lường kỹ thuật	1	30	20	9	1
MH 12	An toàn lao động	1	30	24	5	1
MH 13	Tiếng Anh chuyên ngành CNOT	1	30	20	9	1
MH 14	Auto Cad	1	30	14	15	1
MD 15	Thực hành cơ khí	3	75	15	55	5
MH 16	Quản lý dịch vụ ô tô	2	45	30	14	1
MH 17	Công nghệ khí nén – thủy lực ứng dụng	2	60	30	25	5
II.2	Môn học/ mô đun chuyên môn	55	1.650	400	1.129	121
MĐ18	Thực hành Điện - điện tử cơ bản	2	45	15	25	5
MĐ19	Kỹ thuật chung về ô tô và công nghệ sửa chữa	3	60	45	14	1

MĐ20	Bảo dưỡng sửa chữa động cơ đốt trong	6	150	45	100	5
MĐ21	Động cơ đốt trong thế hệ mới	3	75	30	40	5
MĐ22	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống nhiên liệu động cơ Xăng	2	45	15	25	5
MĐ23	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống nhiên liệu động cơ Diesel	2	45	15	25	5
MĐ24	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống truyền lực	2	60	15	40	5
MĐ25	Bảo dưỡng sửa chữa hộp số tự động	2	45	15	25	5
MĐ26	Ô tô điện và hybrid	3	75	30	40	5
MĐ27	Bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống điện động cơ	2	45	15	25	5
MĐ28	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống phanh	2	60	15	40	5
MĐ29	Bảo dưỡng và sửa chữa điện thân xe và thiết bị tiện nghi	2	60	15	40	5
MĐ30	Chẩn đoán trạng thái kỹ thuật xe ô tô	2	60	15	40	5
MĐ31	Bảo dưỡng, Sửa chữa hệ thống treo, lái , di chuyển	3	75	30	40	5
MĐ32	Bảo dưỡng sửa chữa khung, thân, vỏ, sơn xe ô tô	2	60	15	40	5
MĐ33	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống điều hòa không khí trên ô tô	2	60	15	40	5
MĐ34	Kỹ thuật lái xe	2	45	25	15	5
MĐ35	BDSC hệ thống điều khiển động cơ ô tô	2	45	15	25	5
MĐ36	Chăm sóc, làm đẹp xe ô tô	2	60	15	40	5
MĐ37	Thực Tập cơ sở	3	160	0	150	10
MĐ38	Thực tập Tốt nghiệp	6	320	0	300	20
Tổng cộng		90	2.520	795	1.562	163

Nội dung chương trình các MH/MĐ chuyên môn được trình bày trong phần phụ

lục

7. Hướng dẫn sử dụng chương trình:

7.1 Các môn học chung thực hiện theo số giờ kiểm tra được quy định trong chương trình do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội xây dựng và ban hành.

7.2 Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Các hoạt động ngoại khóa bao gồm:

+ Tham quan, trải nghiệm thực tế tại doanh nghiệp để tìm hiểu, định hướng về nghề nghiệp, việc làm sau khi tốt nghiệp được thực hiện vào đầu khóa học, giữa khóa và cuối khóa trước khi sinh viên tốt nghiệp;

+ Tham quan, tìm hiểu các di tích lịch sử, các danh lam thắng cảnh trong và ngoài tỉnh thực hiện vào đan xen trong khóa học;

+ Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, cắm trại, hoạt động tình nguyện, hoạt động giao lưu với các đơn vị bạn.... do Nhà trường, đoàn trường, hội HSSV tổ chức

- Căn cứ vào điều kiện cụ thể và kế hoạch đào tạo hàng năm theo từng khóa học, lớp học và hình thức tổ chức đào tạo đã xác định trong chương trình đào tạo để xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa đảm bảo đúng quy định.

7.3 Hướng dẫn tổ chức thi hết môn học, mô đun:

- Thi kết thúc môn học, mô-đun được thực hiện tại các địa điểm đào tạo của trường, đơn vị liên kết đào tạo hoặc tại doanh nghiệp. được thực hiện trực tiếp hoặc trực tuyến khi đáp ứng được các điều kiện cho việc tổ chức thi.

- Thi kết thúc môn học, mô-đun được thực hiện một hoặc nhiều lần sau khi học xong môn học, mô-đun hoặc cuối mỗi học kỳ.

- Lịch thi kết thúc môn học, mô-đun phải được thông báo trước kỳ thi ít nhất 02 tuần. Từng môn học, mô-đun được tổ chức thi riêng biệt, không bố trí thi ghép một số môn học, mô-đun trong cùng một buổi thi của một người học.

- Danh sách người học đủ hoặc không đủ điều kiện dự thi có nêu rõ lý do. danh sách địa điểm thi phải được công bố công khai trước ngày thi ít nhất 03 ngày làm việc.

- Người học tham gia kỳ thi phải được phổ biến về quyền hạn, nhiệm vụ, nghĩa vụ của mình trong kỳ thi.

- Hình thức thi kết thúc môn học, mô-đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo Đồ án hoặc kết hợp giữa các hình thức trên.

- Thời gian làm bài thi đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút, thời gian thi đối với các hình thức thi khác hoặc thời gian thi với các môn học, mô-đun có tính đặc thù của ngành, nghề đào tạo hoặc thời gian thi trực tuyến từ 60 đến 240 phút.

- Đối với hình thức thi viết, mỗi phòng thi bố trí ít nhất hai cán bộ coi thi và không bố trí quá 50 người dự thi. người dự thi phải được bố trí theo số báo danh. Đối với hình thức thi khác, hiệu trưởng quyết định việc bố trí phòng thi và các nội dung liên quan khác.

- Thi kết thúc môn học, mô-đun bằng hình thức trực tuyến được thực hiện khi đáp ứng được các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo. hệ thống hạ tầng, thiết bị công nghệ thông tin. Hiệu trưởng quy định cụ thể về hình thức và quy trình tổ chức thi nhằm bảo đảm đánh giá chính xác, khách quan kết quả học tập của người học và chống được gian lận trong quá trình thi. Diễn biến của buổi thi trực tuyến phải được ghi hình, ghi âm và xuất in kết quả bài thi để lưu trữ theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Quy định số 338/QĐ-CDKTCN ngày 24/8/2022 việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế thi, kiểm tra và công nhận tốt nghiệp.

7.4 Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

- *Đối với đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tích lũy tín chỉ:*

7.4.1 Kết thúc khóa học, hoặc khi người học tích lũy đủ số mô-đun, tín chỉ theo quy định trong chương trình, hiệu trưởng thành lập hội đồng xét tốt nghiệp cho người học.

7.4.2 Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

7.4.2.1 Tích lũy đủ số mô-đun, tín chỉ quy định của chương trình.

7.4.2.2 Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2.0 trở lên.

7.4.2.3 Hoàn thành các yêu cầu bắt buộc khác theo quy định của chương trình.

7.4.2.4 Không trong thời gian bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

7.4.2.5 Có đơn đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian của chương trình.

7.4.2.6 Trường hợp người học có hành vi vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm pháp luật chưa ở mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hiệu trưởng phải tổ chức xét kỷ luật trước khi xét điều kiện công nhận tốt nghiệp cho người học đó.

7.4.2.7 Trường hợp người học bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập có thời hạn, hết thời gian bị kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự và đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng không thuộc trường hợp bị xử lý kỷ luật ở mức bị buộc thôi học thì được xét công nhận tốt nghiệp.

7.4.2.7 Công nhận tốt nghiệp.

Trên cơ sở đề nghị của hội đồng xét tốt nghiệp, chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày đề nghị, hiệu trưởng ra quyết định công nhận tốt nghiệp cho người học đủ điều kiện tốt nghiệp, cấp bằng cao đẳng và công nhận danh hiệu kỹ sư thực hành theo quy định của nhà trường.

7.6. Các chú ý khác:

- Một giờ dạy lý thuyết là 45 phút; một giờ dạy thực hành hoặc tích hợp là 60 phút.
- Thời gian học tập hàng ngày: không bố trí quá 8 giờ/ngày;
- Một tuần không bố trí quá 30 giờ học lý thuyết, một ngày không bố trí quá 6 giờ học lý thuyết.
- Phân các môn học, mô đun tự chọn: sinh viên được phép tự chọn môn học, mô đun nhưng phải đảm bảo đủ số tín chỉ theo quy định của chương trình.

PHẦN II: KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG

1. Tổng quan chung

1.1. Căn cứ tự đánh giá

- Bộ tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trường trung cấp, trường cao đẳng ban hành kèm theo Thông tư số 14/2024/TT-BLĐTBXH, ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Quy trình thực hiện tự đánh giá chất lượng theo mục 2 của Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH, ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về quy định hệ thống bảo đảm chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cụ thể như sau:

- + Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo.
- + Thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo.
- + Thông qua và phê duyệt báo cáo tự đánh giá chất lượng.
- + Công bố báo cáo tự đánh giá chất lượng và gửi cơ quan có thẩm quyền.

1.2. Mục đích tự đánh giá

- Nâng cao nhận thức của cán bộ, giáo viên, nhân viên và HSSV trong toàn trường về tầm quan trọng của công tác tự đánh giá chương trình, các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục nghề nghiệp theo bộ tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình trường Cao đẳng do Bộ LĐTBXH ban hành, qua đó huy động tất cả các cơ quan, đơn vị và cá nhân trong toàn trường cùng thực hiện công tác tự đánh giá.

- Thu thập, xử lý thông tin và minh chứng để đánh giá mức độ đạt được của nhà trường dựa trên hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình giáo dục nghề nghiệp của trường cao đẳng.

- Xây dựng, thực hiện và duy trì tốt các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình, đồng thời phát hiện các điểm không phù hợp cần cải thiện khắc phục qua đó giúp Nhà trường, khoa chuyên môn hoạch định chiến lược phát triển trong từng giai đoạn, tiến tới xây dựng trường trở thành đơn vị dạy nghề đạt chất lượng cao, khẳng định uy tín và thương hiệu của Trường Cao đẳng Kỹ Thuật Công Nghệ Bà Rịa-Vũng Tàu.

1.3. Yêu cầu tự đánh giá

- Đảm bảo đánh giá toàn bộ hoạt động của Khoa chuyên môn phụ trách chương trình đào tạo.

- Có sự tham gia của tất cả đơn vị, cá nhân có liên quan của Trường.
- Đánh giá theo hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo hiện hành và các hướng dẫn có liên quan.

- Đảm bảo trung thực, khách quan, đầy đủ minh chứng hợp lệ để chứng minh cho nhận định trong tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo.

- Kết quả tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo phải được công khai trong nội bộ trường, được cập nhật vào cơ sở dữ liệu của hệ thống thông tin quản lý của cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp và được lưu trữ cùng toàn bộ minh chứng, tài liệu liên quan.

1.4. Phương pháp tự đánh giá

Thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình Công nghệ ô tô trình độ cao đẳng:

1. Căn cứ vào từng tiêu chuẩn của 7 tiêu chí trong Bộ tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo trường Cao đẳng. Nhà trường lập kế hoạch và phân công các đơn vị thực hiện công tác tự đánh giá, thu thập thông tin, minh chứng về từng hoạt động và kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị.

2. Đánh giá, xác định mức độ đạt được theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chất lượng chương trình đào tạo có liên quan; phân tích, chỉ rõ các điểm mạnh, tồn tại và nguyên nhân; đề xuất kế hoạch hành động nhằm khắc phục các tồn tại, nâng cao chất lượng hoạt động của đơn vị.

3. Viết báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của đơn vị và gửi hội đồng tự đánh giá của Trường.

4. Tổ chức quản lý, duy trì cơ sở dữ liệu, thông tin, minh chứng về các hoạt động của đơn vị.

Thực hiện tự đánh giá chất lượng của Hội đồng đánh giá

- Lập kế hoạch tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo trình nhà Trường phê duyệt;

- Thu thập, phân tích và xử lý thông tin, minh chứng, đánh giá mức độ đạt được theo quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo và các hướng dẫn có liên quan của Bộ lao động - Thương binh và Xã hội;

- Tổng hợp và viết báo cáo tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo theo mẫu quy định.

- Lấy ý kiến các đơn vị liên quan thuộc trường, tổng hợp và hoàn thiện báo cáo gửi Hội đồng tự đánh giá chất lượng.

- Thông qua và phê duyệt báo cáo tự đánh giá chất lượng.

- Công bố báo cáo tự đánh giá chất lượng và gửi cơ quan có thẩm quyền.

1.5. Các bước tiến hành tự đánh giá

1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo.

2. Thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo.

3. Thông qua và phê duyệt báo cáo tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo.

4. Công bố báo cáo tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo và gửi cơ quan có thẩm quyền.

2. Tự đánh giá

2.1. Tổng hợp kết quả tự đánh giá

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
	ĐỀ XUẤT CẤP ĐỘ ĐẠT ĐƯỢC		Đạt/không đạt tiêu chuẩn kiểm định
	Tổng điểm	100	94
	Tiêu chí 1 - Mục tiêu, quản lý và tài chính	6	6
1	Tiêu chuẩn 1.1: Mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp mục tiêu của cơ sở đào tạo và nhu cầu thị trường lao động, được công bố công khai và được rà soát, điều chỉnh theo quy định.	2	2
2	Tiêu chuẩn 1.2: Cơ sở đào tạo có văn bản giao nhiệm vụ cụ thể cho khoa/đơn vị phụ trách chương trình đào tạo và các đơn vị có liên quan đến việc thực hiện chương trình đào tạo; khoa/đơn vị phụ trách chương trình đào tạo hoàn thành các nhiệm vụ được giao liên quan đến chương trình đào tạo.	2	2
3	Tiêu chuẩn 1.3: Hàng năm, cơ sở đào tạo nghiên cứu, xác định định mức chi tối thiểu cho một người học, đảm bảo chất lượng của chương trình đào tạo và có đủ nguồn thu hợp pháp để thực hiện chương trình đào tạo.	2	2
	Tiêu chí 2 - Hoạt động đào tạo	14	14
4	Tiêu chuẩn 2.1: Hàng năm, cơ sở đào tạo thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định;	2	2

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
	kết quả tuyển sinh đạt tối thiểu 90% chỉ tiêu theo kế hoạch của cơ sở đào tạo.		
5	Tiêu chuẩn 2.2: Cơ sở đào tạo có kế hoạch đào tạo và tổ chức đào tạo theo quy định.	2	2
6	Tiêu chuẩn 2.3: Thực hiện phương pháp đào tạo phù hợp với nội dung chương trình đào tạo, kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm của người học; thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong hoạt động dạy và học.	2	2
7	Tiêu chuẩn 2.4: Cơ sở đào tạo phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động; 100% người học trước khi tốt nghiệp đều được thực hành tại đơn vị sử dụng lao động phù hợp với ngành, nghề đào tạo.	2	2
8	Tiêu chuẩn 2.5: Tổ chức kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng theo quy định; có hồ sơ người học đủ và đúng theo quy định.	2	2
9	Tiêu chuẩn 2.6: Tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo quy định; sử dụng kết quả kiểm tra để kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy và học cho phù hợp.	2	2
10	Tiêu chuẩn 2.7: Tổ chức đào tạo liên thông theo quy định.	2	2
	Tiêu chí 3 - Nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên	16	14

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
11	Tiêu chuẩn 3.1: 100% nhà giáo tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.	2	2
12	Tiêu chuẩn 3.2: Hàng năm, 100% nhà giáo hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao.	2	2
13	Tiêu chuẩn 3.3: Đảm bảo tất cả các mô-đun, môn học thuộc chương trình đào tạo có đủ nhà giáo đứng lớp; đảm bảo tỉ lệ số người học/lớp và tỉ lệ quy đổi người học/nhà giáo theo quy định.	2	0
14	Tiêu chuẩn 3.4: Hàng năm, tối thiểu 50% nhà giáo cơ hữu dạy các môn chuyên môn ngành, nghề tham gia nghiên cứu khoa học, các hội thi nhà giáo dạy giỏi, hội thi thiết bị tự làm các cấp.	2	2
15	Tiêu chuẩn 3.5: Hàng năm, cơ sở đào tạo tổ chức cho nhà giáo cơ hữu tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng.	2	2
16	Tiêu chuẩn 3.6: 100% nhà giáo cơ hữu đi thực tập tại các đơn vị sử dụng lao động theo quy định.	2	2
17	Tiêu chuẩn 3.7: 100% cán bộ quản lý và nhân viên đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.	2	2
18	Tiêu chuẩn 3.8: Hàng năm, 100% cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao.	2	2
	Tiêu chí 4 - Chương trình, giáo trình	24	24
19	Tiêu chuẩn 4.1: Chương trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định.	2	2

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
20	Tiêu chuẩn 4.2: Có sự tham gia của ít nhất 02 đơn vị sử dụng lao động trong quá trình xây dựng và thẩm định chương trình đào tạo.	2	2
21	Tiêu chuẩn 4.3: Chương trình đào tạo thể hiện được khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp.	2	2
22	Tiêu chuẩn 4.4: Chương trình đào tạo thể hiện được sự phân bổ thời gian, trình tự thực hiện các mô-đun, môn học để đảm bảo thực hiện được mục tiêu giáo dục nghề nghiệp.	2	2
23	Tiêu chuẩn 4.5: Chương trình đào tạo thể hiện được những yêu cầu tối thiểu về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên để triển khai thực hiện chương trình đào tạo nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo.	2	2
24	Tiêu chuẩn 4.6: Chương trình đào tạo thể hiện được phương pháp đánh giá kết quả học tập, xác định mức độ đạt yêu cầu về năng lực của người học sau khi học xong các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo.	2	2
25	Tiêu chuẩn 4.7: Chương trình đào tạo đảm bảo phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành, địa phương và đất nước, phù hợp với kỹ thuật công nghệ trong sản xuất, dịch vụ.	2	2
26	Tiêu chuẩn 4.8: Chương trình đào tạo đảm bảo việc liên thông giữa các trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân.	2	2
27	Tiêu chuẩn 4.9: Có đủ giáo trình cho các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo.	2	2

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
28	Tiêu chuẩn 4.10: 100% giáo trình được biên soạn hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định.	2	2
29	Tiêu chuẩn 4.11: Giáo trình cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô-đun, môn học trong chương trình đào tạo; nội dung giáo trình phù hợp để thực hiện phương pháp dạy học tích cực.	2	2
30	Tiêu chuẩn 4.12: Nội dung giáo trình đảm bảo phù hợp với công nghệ trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.	2	2
	Tiêu chí 5 - Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện	16	14
31	Tiêu chuẩn 5.1: Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, hệ thống điện, nước đảm bảo quy chuẩn xây dựng và yêu cầu đào tạo.	2	2
32	Tiêu chuẩn 5.2: Đảm bảo đủ chủng loại thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo.	2	2
33	Tiêu chuẩn 5.3: Đảm bảo đủ số lượng thiết bị đào tạo đáp ứng quy mô, yêu cầu đào tạo.	2	0
34	Tiêu chuẩn 5.4: Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, thuận tiện cho việc thực hành, đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường; thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng, được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định.	2	2
35	Tiêu chuẩn 5.5: Nguyên, nhiên, vật liệu được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện;	2	2

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
	được quản lý, cấp phát, sử dụng theo quy định; đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo.		
36	Tiêu chuẩn 5.6: Thư viện có đủ chương trình, giáo trình đã được cơ sở đào tạo phê duyệt; mỗi loại giáo trình có tối thiểu 05 bản in và đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu, học tập của nhà giáo và người học; có đủ sách, tạp chí, tài liệu tham khảo tối thiểu 05 đầu sách/người học; 100% chương trình, giáo trình được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo.	2	2
37	Tiêu chuẩn 5.7: Thư viện được trang bị máy tính và nối mạng internet đáp ứng nhu cầu dạy, học và tra cứu tài liệu.	2	2
38	Tiêu chuẩn 5.8: Có các phần mềm ảo mô phỏng thiết bị dạy học thực tế trong giảng dạy.	2	2
	Tiêu chí 6 - Dịch vụ cho người học	8	8
39	Tiêu chuẩn 6.1: Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về chương trình đào tạo; quy chế đào tạo; quy chế công tác học sinh, sinh viên; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của cơ sở đào tạo và các chế độ, chính sách đối với người học.	2	2
40	Tiêu chuẩn 6.2: Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định; cơ sở đào tạo có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, động viên khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập và tư vấn, hỗ trợ kịp thời cho người học trong quá trình học tập.	2	2

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
41	Tiêu chuẩn 6.3: Hàng năm, cơ sở đào tạo cung cấp cho người học các thông tin về nghề nghiệp, thị trường lao động và việc làm; thực hiện trợ giúp, giới thiệu việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.	2	2
42	Tiêu chuẩn 6.4: Cơ sở đào tạo thực hiện đa dạng hóa các hoạt động xã hội, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao cho người học.	2	2
	Tiêu chí 7 - Giám sát, đánh giá chất lượng	16	14
43	Tiêu chuẩn 7.1: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị sử dụng lao động và sự phù hợp của chương trình đào tạo với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.	2	2
44	Tiêu chuẩn 7.2: Thực hiện điều tra lần vết đối với người tốt nghiệp để thu thập thông tin về việc làm, đánh giá về chất lượng đào tạo của cơ sở đào tạo và sự phù hợp của chương trình đào tạo với vị trí việc làm của người tốt nghiệp.	2	0
45	Tiêu chuẩn 7.3: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 50% nhà giáo, cán bộ quản lý về các nội dung liên quan đến công tác dạy và học, tuyển dụng, bổ nhiệm, bồi dưỡng, phân loại và đánh giá nhà giáo, cán bộ quản lý.	2	2
46	Tiêu chuẩn 7.4: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 30% người học về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo, chất lượng giảng dạy, việc thực hiện chế độ, chính sách và các dịch vụ đối với người học.	2	2

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
47	Tiêu chuẩn 7.5: Cơ sở đào tạo thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo theo quy định.	2	2
48	Tiêu chuẩn 7.6: Hàng năm, cơ sở đào tạo có kế hoạch cụ thể và thực hiện cải thiện, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá của cơ sở đào tạo và kết quả đánh giá ngoài (nếu có).	2	2
49	Tiêu chuẩn 7.7: Trong vòng 06 tháng kể từ khi tốt nghiệp, tối thiểu 80% người học có việc làm phù hợp với ngành, nghề đào tạo.	2	2
50	Tiêu chuẩn 7.8: Tối thiểu 80% đơn vị sử dụng lao động được điều tra hài lòng với kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động.	2	2

PHẦN IV. ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ: Không

Bình Phước, ngày 05 tháng 12 năm 2024

Nơi nhận:

- BGH (b/c);
- Lưu VT, KKTCN./.



ThS. Lê Văn Kích